

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

1
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 03/2024/DS-PT

Ngày 10 - 01 - 2025

V/v tranh chấp về thừa kế tài sản; Yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Đăng Huy

Các Thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu

Bà Phạm Thúy Hằng

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Vũ Thị Mai Trang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương

- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương:** Ông Nguyễn Văn Tường - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 10 tháng 01 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 54/2024/TLPT-DS ngày 22 tháng 7 năm 2024 về “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, Yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 95/2024/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa và Thông báo mở lại phiên tòa giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Bà Đoàn Thị H, sinh năm 1957; nơi đăng ký thường trú: Số E ngách H L, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; chỗ ở hiện nay: Số E H, phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt

- **Bị đơn:**

+ Ông Nguyễn Mạnh D, sinh năm 1957; địa chỉ: Số E T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

+ Bà Nguyễn Thị C (tên gọi khác Nguyễn Thị V), sinh năm 1959; địa chỉ: Số A L, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt

+ Ông Nguyễn Thống N, sinh năm 1968; địa chỉ: Số G N, phường Q, thành phố H, tỉnh Hải Dương; vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông D, ông N: Bà Nguyễn Thị A (tên gọi khác Nguyễn Thị O), sinh năm 1961; địa chỉ: số E T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị A (tên gọi khác Nguyễn Thị O), sinh năm 1961; địa chỉ: số E T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; có mặt

2. Bà Nguyễn Thị V1, sinh năm 1960; đăng ký HKTT: Số C ấp Đ, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai; hiện trú tại: Số A tổ A, ấp Đ, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai; xét xử vắng mặt

3. Chị Nguyễn Phụng T, sinh năm 1992; đăng ký HKTT: Số C ấp Đ, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai; hiện trú tại: 7 ấp X, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt

4. Chị Nguyễn Thị Mỹ N1, sinh năm 1993; đăng ký HKTT: Số C ấp Đ, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai; hiện trú tại: Số A tổ A, ấp Đ, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Nai; vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của chị T, chị N1: Ông Nguyễn Mạnh D và bà Nguyễn Thị A, địa chỉ: Số E T, phường T, thành phố H, tỉnh Hải Dương; ông D vắng mặt, bà A có mặt

5. Ông Phạm Văn L, sinh năm 1954 và bà Nguyễn Thị V2, sinh năm 1963; Đều trú tại: Số A L, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương; xét xử vắng mặt

6. Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1947 (đã chết); Địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện V, tỉnh Yên Bái.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị H1

7. Chị Lê Thị B, sinh năm 1968; địa chỉ: Xóm T, xã C, huyện L, tỉnh Hà Nam; xét xử vắng mặt

8. Anh Lê Đức N2, sinh năm 1969; Địa chỉ: Thôn C, xã M, huyện V, tỉnh Yên Bái; xét xử vắng mặt

9. Chị Lê Thị N3, sinh năm 1983; địa chỉ: Số nhà C Đường L, tổ C, phường N, thành phố Y, tỉnh Yên Bái; xét xử vắng mặt

- Những người làm chứng:

1. Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1963; địa chỉ: 1 L, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

2. Ông Nguyễn Trọng S, sinh năm 1969; địa chỉ: Số D N, phường H, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

3. Bà Phạm Thị N4, sinh năm 1968; địa chỉ: 3 L, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

4. Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1980; địa chỉ: 3 L, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Những người làm chứng đều vắng mặt.

- Người kháng cáo:

+ Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị H

+ Bị đơn: Nguyễn Mạnh D, Nguyễn Thống N, bà Nguyễn Thị C.

+ Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Chị Nguyễn Phụng T, chị Nguyễn Thị Mỹ N1, anh Lê Đức N2.

Bản án không bị kháng nghị.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Cụ Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1927, chết ngày 10/12/2006 và cụ Phạm Thị M1, sinh năm 1930, chết ngày 09/8/1978. Hai cụ là vợ chồng và có 5 người con, gồm: Ông Nguyễn Mạnh D; bà Nguyễn Thị V; ông Nguyễn Thống N; ông Nguyễn Tuấn N5, sinh năm 1961, chết ngày 13/5/2014, ông N5 có vợ là bà Nguyễn Thị V1 và có 3 người con gồm chị Nguyễn Phụng T, chị Nguyễn Thị Mỹ N1 và anh Nguyễn Tiến N6 (sinh năm 1996, chết ngày 13/01/2013, không có vợ và con); ông Nguyễn Hạnh P, sinh năm 1963, chết ngày 04/10/1984, không có vợ và con. Cụ Đ và cụ M1 không có con nuôi, con riêng. Sau khi cụ M1 chết, cụ Đ đăng ký kết hôn với bà Đoàn Thị H tại UBND phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương ngày 09/8/2002. Cụ Đ và bà H không có con chung.

Nguyên đơn bà Đoàn Thị H trình bày: Khi còn sống cụ Đ tạo lập 3 thửa đất, thửa số 300 diện tích 54m², thửa đất số 298 diện tích 72m², thửa đất số 298 diện tích 42m² đều tại bản đồ số 10. Các thửa đất trên chưa được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ngày 09/9/2002 bà và ông Đ cùng lập văn bản thống nhất nhà đất này là tài sản chung của bà và ông Đ được phản ánh tại “Giấy sát nhập tài sản chung của vợ chồng” do ông Đ viết. Ngày 14/5/2006, ông Đ lập bản di chúc viết tay có nội dung để lại toàn bộ tài sản cho bà được toàn quyền định đoạt và hưởng số tài sản trên. Tại di chúc cũng nêu rõ các nghĩa vụ bà H phải thực hiện khi ông Đ chết, bao gồm việc thực hiện thay ông Đ nghĩa vụ trả tiền cho 07 người mà ông Đ liệt kê tại di chúc và thờ cúng sau khi ông chết. Bản di chúc có chữ ký, điểm chỉ của ông Đ và chữ ký của người làm chứng là bà Phạm Thị L1 và bà Đinh Thị Q. Sau khi cụ Đ chết bà đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ tiền cho các cá nhân theo di chúc, đồng thời quản lý, sử dụng toàn bộ nhà đất nêu trên. Để thực hiện quyền của người thừa kế di sản để lại, bà đã yêu cầu cơ quan Nhà nước có thẩm quyền hoàn thiện các thủ tục cấp GCNQSDĐ nêu trên, nhưng con của cụ Đ đã cản trở việc cấp GCNQSDĐ và không đồng ý với nội dung của bản di chúc. Bà cho rằng các tài sản trên là của riêng của ông Đ nên khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Xác định quyền sử dụng, sở hữu 1/2 khối tài sản gồm thửa số 300 diện tích 54m², thửa đất số 298 diện tích 72m², thửa đất số 298 diện tích 42m² là di sản thừa kế của ông Đ.

- Thực hiện phân chia di sản thừa kế nêu trên theo di chúc ngày 14/5/2006 do ông Đ viết tay, theo hướng xác định toàn bộ di sản được ông Đ định đoạt trong di chúc thuộc quyền sở hữu, sử dụng hợp pháp của bà.

Bị đơn ông Nguyễn Mạnh D, bà Nguyễn Thị C (tên gọi khác Nguyễn Thị V) và ông Nguyễn Thống N trình bày: Trước khi lấy cụ M1, cụ Đ chung sống với cụ Hoàng Thị Đ1. Cụ Đ và cụ Đ1 có 01 con chung là bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1949, chết ngày 13/4/2022; Bà H1 có chồng là ông Lê Đức T2 (sinh năm 1946 chết ngày 04/5/2008) và có 3 người con là chị Lê Thị B, anh Lê Đức N2 và chị Lê Thị N3. Cụ Đ, cụ Đ1 không có tài sản chung. Bị đơn xác định nhà và đất tại các thửa đất mà bà H yêu cầu Tòa án giải quyết là tài sản chung của cụ M1, cụ Đ. Khoảng tháng 1/2001, cụ Đ có họp gia đình và thống nhất cho cháu nội Tuấn A1 (con trai của ông D, bà O) 100 m², vì Tuấn A1 còn nhỏ nên cụ Đ đồng ý cho bố mẹ cháu quản lý. Ngày 15/12/2001, ông D bà O đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông Phạm Văn L diện tích 154,2m² trừ đi 24m² làm lối đi chung, còn lại 130,2m² thuộc sở hữu của ông L với giá 50.000.000 đồng. Ông D bà O phải trả cho cụ Đ 30.000.000 đồng, do tự ý định đoạt 30,2m² đất thuộc quyền của cụ Đ, vợ chồng ông D chưa trả cho cụ Đ số tiền trên. Ông L bà V2 đã xây dựng nhà trên diện tích nhận chuyển nhượng của ông D bà O, còn lại diện tích 41,2m² tại thửa 298 là của ông L bà V2. Nên khi cụ Đ chết chỉ còn hai thửa 300 diện tích 54m² và thửa 298 diện tích 72m² và các tài sản trên đất và số tiền 30.000.000 đồng vợ chồng ông D đang quản lý.

Cụ Đ cũng không viết giấy sát nhập tài sản của cụ và bà H là tài sản chung của vợ chồng ngày 09/9/2002, di chúc ngày 14/5/2006 cụ Đ viết tay là không hợp pháp. Đối với phần di sản thừa kế của cụ M1, cụ Đ đề nghị Tòa án chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Bà V, ông N xin nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật và tặng cho ông D. Ông D đồng ý nhận kỷ phần thừa kế của bà V, ông N và đề nghị giao cho ông bằng hiện vật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị V1, chị Nguyễn Phụng T; chị Nguyễn Thị Mỹ N1, chị Lê Thị B, anh Lê Đức N2, chị Lê Thị N3, bà Nguyễn Thị A (tên gọi khác Nguyễn Thị O) trình bày: Nhất trí phần trình bày của bị đơn. Bà V1 từ chối không nhận di sản, chị T và chị N1 đề nghị được hưởng phần của ông N5 được hưởng di sản cụ Đ cụ M1. Chị B, anh N2, chị N3 đề nghị được hưởng phần của bà H1 được hưởng di sản cụ Đ và tặng cho ông D, ông D đồng ý. Bà O xác nhận cụ Đ có cho con của bà và ông D 100m², sau đó vợ chồng bà đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông L 130,2m², vợ chồng ông L đã xây nhà trên đất đã mua của vợ chồng bà, còn lại diện tích 41,2m². Số tiền 30.000.000 đồng phải trả cho cụ Đ do tự ý định đoạt 30,2m² đất thuộc quyền của cụ, bà chưa trả cho cụ Đ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị V2 trình bày: Ngày 15/02/2001, ông bà có mua 154,2m² đất ở tại thửa 298 của ông D bà O. Hai bên thống nhất để lại làm lối đi chung 2x12=24m² giữa hai nhà, nên diện tích còn lại 130,2m² với giá là 50.000.000 đồng, ông bà đã trả tiền đủ tiền mua đất cho vợ chồng ông D và nhận diện tích đất trên để sử dụng. Tháng 3/2003, ông bà đã xây 2 nhà mái bằng trên đất, còn lại 41,2m² chưa sử dụng đất trống. Cả hai nhà xây ông bà đã chuyển nhượng cho vợ D, N4 và vợ chồng B1, T1. Bà H cho rằng 41,2m² là của ông Đ di chúc lại và yêu cầu Tòa án cho được hưởng như vậy là không đúng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của ông bà. Nay ông bà đề nghị Tòa án công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất giữa ông bà với vợ ông D bà O đất đối với 41,2m² (trong tổng diện tích 154,2m²) thửa 298 được lập ngày 15/02/2001 là hợp pháp.

Người làm chứng trình bày:

Ông Nguyễn Ngọc M khai: Ông là con rể cụ Đ là chồng bà V: Thửa 300 ban đầu là ao, con của cụ Đ đã thuê người đắp san lấp. Do nhà mái bằng tại thửa 298 cũ xuống cấp, nên con của cụ Đ đã bỏ tiền ra để xây nhà 2 tầng trên thửa 300 để cụ Đ ở, trước khi cụ Đ lấy bà H. Ông là người mua nguyên vật liệu và thuê ông S để xây nhà này và trông coi khi xây dựng nhà này.

Ông Nguyễn Trọng S khai: Ông được ông M thuê ông xây nhà 2 tầng cho cụ Đ có chiều dài 11,3m chiều rộng 4,1m, tiền công là 11.000.000 đồng; thời gian xây dựng từ tháng 5/2002 cho đến tháng 9/2002. Quá trình làm nhà này không thấy có bà H, cuối năm 2002 cụ Đ có yêu cầu ông viết giấy biên nhận nên ông có viết theo yêu cầu của cụ Đ.

- Bà Phạm Thị N4 và chị Nguyễn Thị T1 khai: Năm 2006 có nhận chuyển nhượng diện tích 45m² trên có nhà xây 2,5 tầng của ông Phạm Văn L

- *Kết quả xác minh tại UBND phường N:* Tại bản đồ đo vẽ năm 1996, thể hiện thửa số 300, thuộc tờ bản đồ số 10, có diện tích 635,5m² là đất ao có nguồn gốc của cụ Đ, cụ M1 được đăng ký tên Nguyễn Văn Đ. Sau khi cụ M1 chết cụ Đ đã san lấp ao và bán cho nhiều hộ đến nay còn lại 54m². Thửa số 298 thuộc tờ bản đồ số 10, diện tích 335,1m² loại đất T (đất thổ cư) có nguồn gốc là của cụ Đ, cụ M1. Cụ Đ và các con đã bán cho một số hộ đến nay còn lại 72m², cụ Đ và các con xây dựng nhà mái bằng năm 1998. Diện tích 42m² thửa 298 đất trống chưa xây dựng nhà ở, đã được ông Phạm Văn L mua của ông D (ông D, bà O nhận chuyển nhượng của cụ Đ việc này đã có kết luận số 03 của Thanh tra thành phố H ngày 26/12/2003).

- *Kết quả thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:* Thửa đất số 298 có diện tích đo đạc hiện trạng là 74,5m², giá trị quyền sử dụng đất là 18.000.000 đồng/m² đất ở, các công trình trên đất không còn giá trị. Thửa số 300, hiện bà H

quản lý, sử dụng có diện tích đo đạc theo hiện trạng là 55,6m² đất ao (đã được san lấp), giá trị quyền sử dụng đất là 10.000.000 đồng/m² đất ao, giá trị công trình trên đất 136.435.000 đồng. Thửa đất số 298 có diện tích đo đạc hiện trạng là 41,2m², giá trị quyền sử dụng đất là 18.000.000 đồng/m² đất ở.

Bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Toà án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương đã quyết định:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ đối với thửa đất số 298, tờ bản đồ số 10, diện tích 41,2m². Ông Phạm Văn L, bà Nguyễn Thị V2 được quyền sử dụng hợp pháp thửa đất này.

2. Xác nhận di sản của cụ Phạm Thị M1 là 1/2 quyền sử dụng đất tại thửa số 300, tờ bản đồ số 10 diện tích 55,6m² đất ao và nhà 2 tầng trên đất; 1/2 quyền sử dụng đất tại thửa số 298 tờ bản đồ số 10 diện tích 74,5m² đất ở và công trình trên đất và số tiền 30.000.000 đồng, trị giá 1.031.717.500 đồng. Chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ M1 gồm: Cụ Đ, ông D, bà V, ông N, con ông N5 (*chị T, chị N1*). Mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng có giá trị là 206.343.500 đồng.

3. Xác nhận di sản của cụ Nguyễn Văn Đ là 1/2 quyền sử dụng đất tại thửa số 300, tờ bản đồ số 10 diện tích 55,6m² đất ao và nhà 2 tầng trên đất; 1/2 quyền sử dụng đất tại thửa số 298 tờ bản đồ số 10 diện tích 74,5m² đất ở và công trình trên đất và số tiền 30.000.000 đồng, trị giá 1.031.717.500 đồng và kỹ phần thừa kế được hưởng của cụ M1 là 206.343.500 đồng. Tổng trị giá là 1.238.061.000 đồng. Chia thừa kế theo pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đ gồm: Ông D, bà V, ông N, ông N5 (*chị T, chị N1*), con bà H1 (*chị B, anh N2, chị N3*), bà H. Chia thừa kế theo pháp luật, mỗi kỹ phần được hưởng có giá trị 206.343.500 đồng.

4. Ghi nhận sự tự nguyện của bà V, ông N, con bà H1 (*chị B, anh N2, chị N3*) về việc tặng kỹ phần thừa kế được hưởng cho ông D. Tổng trị giá ông D được hưởng 1.444.404.500 đồng.

5. Về chia di sản bằng hiện vật: Giao cho bà Đoàn Thị H quản lý, sử dụng thửa số 300, tờ bản đồ số 10 và tài sản trên đất, trị giá 692.435.000 đồng. (có sơ đồ kèm theo). Giao cho ông Nguyễn Mạnh D sử dụng thửa số 298, tờ bản đồ số 10 và tài sản trên đất trị giá 1.341.000.000 đồng và số tiền 30.000.000 đồng (*ông D bà O đang quản lý*). Bà H phải trả cho ông D 73.404.500 đồng và trả cho chị T, chị N1 mỗi chị số tiền 412.687.000 đồng/2 = 206.343.500 đồng.

Ngoài ra bản án còn áp dụng điều luật, tuyên về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản; án phí; quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 02/6/2024, nguyên đơn Đoàn Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Trong các ngày 04/6/2024 và 10/6/2024, bị đơn Nguyễn Mạnh D, Nguyễn Thống N, Nguyễn Thị C; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Đức N2, Nguyễn Phụng T, Nguyễn Thị Mỹ N1 kháng cáo không đồng ý chia hiện vật là 55,6m² quyền sử dụng đất tại thửa 300, tờ bản đồ 10 và tài sản trên đất cho bà Đoàn Thị H, anh N2 đề nghị ông D phải trả kỹ phần chênh lệch cho anh N2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn và những đương sự về phía bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử giao quyền sử dụng đất tại thửa đất số 300, trên đất có ngôi nhà 02 tầng cho ông Nguyễn Mạnh D quản lý, sử dụng. Ông D nhất trí với kháng cáo của anh N2, đồng ý nhận hiện vật và trả giá trị tiền tương đương phần thừa kế anh N2 được hưởng.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về việc giải quyết vụ án: Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà H, anh N2; không chấp nhận kháng cáo của ông D, ông N, chị T, chị H. Trích trả công sức cho bà H 550 triệu đồng và giao nhà đất tại thửa 300 cho bà H quản lý, sử dụng. Giao thửa đất số 298 cho ông D sử dụng, ông D phải trả giá trị tương đương phần di sản thừa kế được hưởng cho chị T, chị N1, anh N2. Về án phí phúc thẩm: Bà H, anh N2 không phải chịu án phí; miễn án phí cho bà V, ông D; chị T, chị N1, ông N phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của các đương sự trong thời hạn quy định tại Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự là kháng cáo hợp lệ được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Tại phiên tòa một số đương sự vắng mặt nhưng đã có người đại diện ủy quyền tham gia tố tụng hoặc có đơn xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt họ theo quy định tại Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự

[2] Về nội dung:

[2.1] Về thời hiệu khởi kiện: Thời điểm mở thừa kế của cụ M1 là ngày 09/8/1978, cụ Đ là ngày 10/12/2006, ông P là 04/10/1984. Không đương sự nào đề nghị áp dụng thời hiệu khởi kiện về thừa kế tài sản nên Tòa án cấp sơ thẩm không xét về thời hiệu khởi kiện là phù hợp.

[2.2] Về xác định di sản thừa kế:

Đối với quyền sử dụng đất: Theo xác minh tại phường N, cụ M1 và cụ Đ được quyền sử dụng hợp pháp đối với các thửa đất là: (1) Thửa 300 tờ bản đồ số 10 diện tích 635,5m² đất ao hiện đã san lấp, sau khi cụ M1 chết cụ Đ đã bán cho nhiều hộ đến nay còn lại 54m² (đo đạc hiện trạng là 55,6m²) và (2) Thửa số 298 tờ bản đồ số 10 diện tích 335,1m² đất thổ cư, cụ Đ và các con đã bán cho một số hộ đến nay còn lại 72m² (đo đạc hiện trạng là 74,5m²)

Đối với diện tích 41,2m² tại thửa 298: Theo giấy chuyển nhượng ngày 10/01/2001 có xác nhận của các con cụ Đ và các hộ giáp ranh, trưởng khu phố, xác nhận của Chủ tịch phường N thể hiện cụ Đ đã chuyển nhượng 154,2m² cho bà Nguyễn Thị O. Các đương sự đứng về phía bị đơn đều thừa nhận rằng tháng 01/2001, cụ Đ hợp gia đình và thống nhất cho Tuấn A1 100m² đất nhưng vì cháu còn nhỏ nên cụ Đ đồng ý cho ông D, bà O (là bố mẹ đẻ Tuấn A1) quản lý do đó mới có giấy chuyển nhượng này. Thời điểm chuyển nhượng, cụ M1 đã chết, cụ Đ chưa kết hôn với bà H và việc chuyển nhượng được sự đồng ý của các con cụ Đ nên việc chuyển nhượng là hợp pháp. Đến ngày 15/12/2001, vợ chồng ông D bà O đã chuyển nhượng cho vợ chồng ông L 154,2m² trừ lối đi chung còn lại 130,2m² thuộc sở hữu của ông L với giá 50.000.000 đồng thể hiện tại Giấy mua bán có xác nhận của Chủ tịch UBND phường N. Vợ chồng ông D đã nhận số tiền này. Do vợ chồng ông D tự ý định đoạt 30,2m² đất thuộc quyền sử dụng của cụ Đ nên vợ chồng ông D sẽ trả cho cụ Đ 30.000.000 đồng (hiện chưa trả). Sau khi nhận chuyển nhượng từ vợ chồng ông D, vợ chồng ông L đã xây dựng 02 nhà mái bằng nên diện tích đo đạc hiện trạng còn lại 41,2m². Nội dung này phù hợp Báo cáo thanh tra thành phố H số 03/BC-TTr ngày 26/12/2003, phù hợp với lời khai của ông D, bà O, ông L, bà V2 và những người mua lại nhà của vợ chồng ông L. Do đó xác định việc chuyển nhượng giữa vợ chồng ông D và vợ chồng ông L là hợp pháp, yêu cầu chia di sản thừa kế của bà H đối với phần diện tích 41,2m² là không có căn cứ.

Đối với tài sản là ngôi nhà trên thửa đất số 300: Bà H kết hôn với cụ Đ vào ngày 09/8/2022. Theo lời khai của người làm chứng là ông M, ông S xác định ông M (là con rể cụ Đ) trực tiếp mua nguyên vật liệu và thuê ông S xây dựng ngôi nhà này, thời gian xây từ tháng 5/2022 đến tháng 9/2022. Việc này cũng phù hợp với lời khai của các con cụ Đ là do nhà mái bằng tại thửa 298 xuống cấp nên các con đã bỏ tiền ra để xây dựng nhà 2 tầng cho cụ Đ trên thửa 300. Bà H trình bày bà và cụ Đ xây dựng ngôi nhà này nhưng bà cũng không xuất trình được căn cứ về việc bà cùng cụ Đ xây dựng nhà này. Do đó xác định ngôi nhà là di sản thừa kế của cụ Đ. Cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà là di sản thừa kế của cả cụ M1 là chưa chính xác vì sau khi cụ M1 chết, ngôi nhà mới hình thành.

[2.3] Xem xét di chúc ngày 14/5/2006 do cụ Đ viết tay: Tại Quyết định giải

quyết việc dân sự số 05/2017/QĐST-VDS ngày 28/12/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương đã quyết định không chấp nhận yêu cầu của bà H về công nhận hiệu lực của bản di chúc này. Lý do không chấp nhận yêu cầu của bà H, Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương xác định cụ Đ không được toàn quyền định đoạt khối di sản chung của cụ Đ và cụ M1, ngoài ra về mặt hình thức của di chúc là không đảm bảo. Theo quy định định Điều 334 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thời hạn để cơ quan có thẩm quyền xem xét Quyết định này theo thủ tục giám đốc thẩm đã hết. Tòa án đã tiến hành giám định Di chúc ngày 14/5/2006, tại Kết luận giám định số 3710/KL-KTHS ngày 19/12/2024 của Phòng giám định kỹ thuật Hình sự - Công an thành phố H thể hiện: Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Văn Đ (trừ mục “Người làm chứng”, chữ viết có nội dung “1 I.V.C.b” tại dòng thứ 17,19; chữ viết có nội dung “BII.V.C.b” tại dòng thứ 21 và tại trang thứ 2 dòng chữ viết thứ 15 có nội dung “HD”) so với chữ viết, chữ ký trong các mẫu so sánh do cùng một người ký và viết ra. Dấu vân tay bên trái trong di chúc so với dấu vân tay in tại ô Ngón trỏ trái trên tờ khai CMND số 140245223 là của cùng một người. Do đó xác định di chúc này đúng là do cụ Đ viết nên Hội đồng xét xử sẽ xem xét để tính công sức cho bà H phù hợp.

Ngoài ra tại di chúc của cụ Đ có nội dung, bà H trả nợ 07 người thay cho cụ Đ, bà H đã xác nhận có trả nợ những người này. Sau khi kết hôn với cụ Đ, bà H đã sinh sống cùng cụ Đ tại thửa đất số 300 và sau khi cụ Đ chết bà H trực tiếp quản lý thửa đất này. Thời điểm bà H kết hôn với cụ Đ, cụ Đ đã già yếu, các con của cụ đều không ở cùng, một mình bà H trực tiếp chăm sóc cụ Đ. Mặc dù bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết những khoản này nhưng Hội đồng xét xử cũng sẽ xem xét để áng trích công sức cho bà H đảm bảo quyền lợi cho bà.

[2.4] Về chia di sản thừa kế: Bà H đề nghị Tòa án xem xét tại “Giấy sát nhập tài sản chung của vợ chồng” do cụ Đ viết ngày 09/9/2002 có nội dung bà và cụ Đ cùng lập văn bản thống nhất nhà đất này là tài sản chung của bà và cụ Đ. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu bà H cung cấp bản gốc Giấy viết tay này nhưng bà H không cung cấp được. Do đó, di sản thừa kế của cụ Đ, cụ M1 được chia theo quy định pháp luật.

Xác định di sản thừa kế của cụ Đ và cụ M1 gồm quyền sử dụng đất tại các thửa 300, diện tích 55,6m² trị giá 556.000.000 đồng và thửa 298, diện tích 74,5m² trị giá 1.341.000.000 đồng và 30.000.000 đồng tiền nợ do vợ chồng ông D đang quản lý; tổng giá trị di sản thừa kế của 02 cụ là 1.927.000.000 đồng. Năm 1978 cụ M1 chết, di sản của cụ M1 chia đều cho 6 suất thừa kế là cụ Đ, ông D, bà V, ông N5, ông N, ông P, mỗi suất được hưởng 160.583.000 đồng. Năm 1984 ông P chết nên cụ Đ được hưởng di sản thừa kế của ông P.

Do đó xác định di sản thừa kế của cụ Đ là: ½ quyền sử dụng đất của 02 thửa, ngôi nhà trên thửa đất 300 và phần cụ Đ được hưởng di sản từ cụ M1, ông P.

Tổng giá trị di sản của cụ Đ là: $1.927.000.000 \text{ đồng} / 2 + 160.583.000 \text{ đồng} \times 2 + 1.341.000.000 \text{ đồng} = 1.421.101.000 \text{ đồng}$.

Như đã phân tích ở mục [2.3], Hội đồng xét xử xác định công sức của bà H là $550.000.000 \text{ đồng} = 55\text{m}^2$ đất ao. Do đó phần di sản thừa kế còn lại của cụ Đ để chia là $1.421.101.000 \text{ đồng} - 550.000.000 \text{ đồng} = 871.101.000 \text{ đồng}$.

Năm 2006, cụ Đ chết, di sản thừa kế của cụ Đ chia đều cho 06 suất (H, D, V, N5, N, H1) = $145.184.000 \text{ đồng}$.

Tại đơn kháng cáo của anh N2 đề nghị Tòa án phân chia hiện vật cho ông D và ông D có trách nhiệm trả giá trị phần thừa kế tài sản được hưởng của anh N2 cho anh N2. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà A1 (đại diện theo ủy quyền của ông D) đồng ý với kháng cáo này của anh N2 nên cần được chấp nhận. Do đó xác định di sản thừa kế được hưởng của mỗi người như sau:

- Bà H: $695.185.000 \text{ đồng}$
- Ông D: được hưởng kỷ phần từ bà V, ông N, con bà H1 (chị N3, chị B) và phần của ông D = $1.014.089.000 \text{ đồng}$.
- Chị T, chị N1 được hưởng $305.766.500 \text{ đồng}$.
- Anh N2 được hưởng $48.395.000 \text{ đồng}$.

[2.5] Về phân chia hiện vật: Cấp sơ thẩm phân chia hiện vật là thừa đất 298, diện tích $74,5\text{m}^2$ và số tiền $30.000.000 \text{ đồng}$ cho ông D là phù hợp. Đối với kháng cáo của phía bị đơn đề nghị giao ngôi nhà trên thừa đất 300 cho ông D quản lý, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngôi nhà này là tài sản lúc cuối đời cụ Đ, cụ Đ và bà H đã cùng ở, sinh sống tại nhà ngôi nhà đến khi cụ Đ chết. Ông D cũng đã được chia hiện vật là quyền sử dụng đất $74,5\text{m}^2$ tại thừa 298. Ngoài ra kỷ phần của bà H được hưởng tương đương với giá trị nhà, đất tại thừa 300 nên việc giao nhà, đất tại thừa 300 cho bà H quản lý, sử dụng là phù hợp. Do đó kháng cáo này của các đương sự về phía bị đơn không có căn cứ chấp nhận.

[2.6] Về việc trả chênh lệch:

Ông D phải trả cho bà H: $2.750.000 \text{ đồng}$

Ông D phải trả cho anh N2: $48.395.000 \text{ đồng}$

Ông D phải trả cho chị T, chị N1: $305.766.000 \text{ đồng}$.

[2.7] Về chi phí tố tụng:

- Đối với số tiền tạm ứng chi phí để đo đạc và định giá tài sản bà H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. HĐXX xét thấy việc đo đạc và định giá tài sản là cần thiết để giải quyết vụ án. Căn cứ khoản 1 Điều 165 và khoản 1 Điều 166 BLTTDS. Bà H phải chịu $2.000.000 \text{ đồng}$, ông D phải chịu $5.000.000 \text{ đồng}$, bà H đã chi $7.000.000 \text{ đồng}$ nên ông D phải hoàn trả cho bà H $5.000.000 \text{ đồng}$.

- Đối với chi phí giám định: Bà A1 yêu cầu Tòa án giám định đối với chữ viết, chữ ký và dấu vân tay của cụ Đ trong Di chúc ngày 14/5/2006. Tại kết luận giám định thể hiện chữ ký, chữ viết và dấu vân tay đúng là cụ Đ nên bà A1 phải chịu toàn bộ chi phí giám định theo quy định tại Điều 161 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.7] Về án phí: Do sửa về việc phân chia di sản thừa kế và chia hiện vật nên Hội đồng xét xử sửa về án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà H, anh N2 không phải chịu án phí do được chấp nhận một phần kháng cáo. Chị T, chị N1, ông N kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí. Bà C, ông D là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Đoàn Thị H, anh Lê Đức N2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Mạnh D, ông Nguyễn Thống N, bà Nguyễn Thị C, chị Nguyễn Phụng T, chị Nguyễn Thị Mỹ N1. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS – ST ngày 20/5/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Căn cứ các điều 147, 157, 158, 165 và 166, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 357, 468, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652 và 660 của Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ đối với thửa đất số 298, tờ bản đồ số 10, diện tích 41,2m² tại số E đường L, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương.

Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Phạm Văn L và bà Nguyễn Thị V2. Công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông Phạm Văn L và vợ chồng ông Nguyễn Mạnh D đối với 41,2m² (trong tổng diện tích 154,2m²) tại thửa 298 được lập ngày 15/02/2001 là hợp pháp.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Đoàn Thị H về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Nguyễn Văn Đ đối với thửa đất số 300, tờ bản đồ số 10 tại số B ngõ H đường L, phường N, thành phố H diện tích 55,6m², trên đất có 01 nhà 2 tầng diện tích 35,8m² và thửa đất số 298, tờ bản đồ số 10 tại 5 ngách H đường L,

phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương gồm 74,5m² đất ở và công trình trên đất.

3. Xác định di sản thừa kế của cụ M1 là: ½ quyền sử dụng tại thửa 300; ½ quyền sử dụng đất tại thửa 298 và số tiền 15.000.000 đồng. Tổng giá trị di sản = 963.500.000 đồng.

Xác định di sản thừa kế của cụ Đ là: ½ quyền sử dụng tại thửa 300, ngôi nhà 02 tầng trên thửa 300; ½ quyền sử dụng đất tại thửa 298 và số tiền 15.000.000 đồng. Tổng giá trị di sản = 1.099.935.000 đồng.

4. Xác định công sức trông nom, quản lý di sản của bà H là 550.000.000 đồng = 55m² đất ao.

5. Xác định diện, hàng thừa kế, thời điểm mở thừa kế:

Năm 1978 cụ M1 chết, người hưởng di sản thừa kế của cụ M1 là cụ Đ, ông D, bà C, ông N5, ông N, ông P, mỗi người được hưởng 160.583.000 đồng.

Năm 1984 ông P chết, người hưởng di sản của ông P là cụ Đ = 160.583.000 đồng. Như vậy di sản thừa kế của cụ Đ là 1.421.101.000 đồng. Sau khi trừ đi công sức của bà H, di sản của cụ Đ còn lại để chia thừa kế = 871.101.000 đồng.

Năm 2006 cụ Đ chết, người hưởng di sản của cụ Đ là bà H, ông D, bà C, ông N, ông N5, bà H1, mỗi người được hưởng 145.183.500 đồng.

Năm 2014 ông N5 chết, người hưởng di sản thừa kế của ông Nghĩa L2 bà V1, chị T, chị N1. Chấp nhận sự tự nguyện của bà V1 từ chối nhận di sản của ông N5. Chị T, chị N1 mỗi người được hưởng 152.883.000 đồng.

Năm 2022, bà H1 chết, người hưởng di sản của bà H1 là anh N2, chị B, chị N3, mỗi người được hưởng 48.395.000 đồng.

6. Chấp nhận sự tự nguyện của bà C, ông N, chị B, chị N3 tự nguyện tặng cho toàn bộ kỹ phần được hưởng cho ông Nguyễn Mạnh D quản lý, sử dụng và không yêu cầu ông D phải thanh toán giá trị tương đương bằng tiền. Tổng kỹ phần ông D được nhận là 1.014.089.000 đồng.

7. Về chia di sản bằng hiện vật:

- Giao cho bà Đoàn Thị H quản lý, sử dụng thửa số 300, tờ bản đồ số 10 tại số B ngõ H đường L, phường N, thành phố H có diện tích là 55,6m² đất ao (đã được san lấp) và toàn bộ công trình trên đất. Tổng giá trị là 692.435.000 đồng (có sơ đồ kèm theo)

- Giao cho ông Nguyễn Mạnh D quản lý, sử dụng thửa số 298, tờ bản đồ số 10 tại 5 ngách H đường L, phường N, thành phố H, tỉnh Hải Dương có diện tích 74,5m² đất ở và toàn bộ công trình trên đất. Tổng giá trị là 1.341.000.000 đồng (có sơ đồ kèm theo)

- Giao cho ông Nguyễn Mạnh D số tiền 30.000.000 đồng (ông D bà O đang quản lý).

Ông D phải trả cho bà H 2.750.000 đồng; anh N2 48.395.000 đồng; chị T, chị N1 mỗi người 152.883.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật; căn cứ Quyết định của bản án ông D, bà H được quyền đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với di sản thừa kế là diện tích đất được phân chia theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

8. Về chi phí tố tụng:

- Chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông Nguyễn Mạnh D phải trả cho bà Đoàn Thị H 5.000.000 đồng.

- Chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị A phải chịu 6.120.000 đồng chi phí giám định, bà A đã thi hành xong.

9. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn án phí dân sự cho ông D, bà H, bà C. Chị T, chị N1 mỗi người phải chịu 7.644.150 đồng; anh N2 phải chịu 2.419.750 đồng; ông D phải chịu án phí phần của chị B, chị N3, ông Nhất là 20.127.825 đồng.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

+ Bà H, anh N2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho anh N2 300.000 đồng theo biên lai thu số 0003282 ngày 10/6/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương

+ Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông D, bà C.

+ Chị T, chị N1, ông N mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; đối trừ với 300.000 đồng ông N đã nộp theo biên lai thu số 0003295 ngày 12/6/2024, chị T và chị N1 đã nộp theo biên lai thu số 0003322 ngày 25/6/2024 đều tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Hải Dương. Ông N đã thi hành xong, chị T và chị N1 mỗi người phải nộp tiếp 150.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm.

10. Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án phúc thẩm 10/01/2025.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

-VKSND tỉnh Hải Dương;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

- TAND TP. Hải Dương;
- Chi cục THADS TP. Hải Dương;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(đã ký)

Bùi Đăng Huy